

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

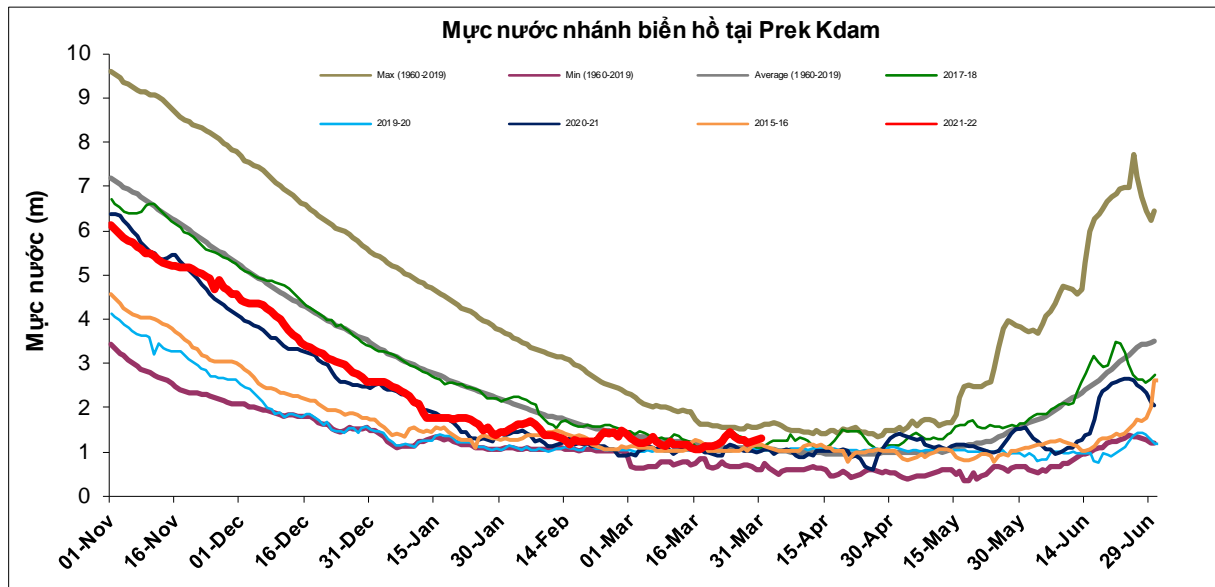
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2022 (Tuần từ 31/03 – 07/04/2022)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 31/03 ở cao trình 1,31 m. Dung tích hồ hiện nay khoảng 2,14 tỷ m³, Biển Hồ còn xả nước hạn chế.



Hình 1. Diễn biến nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 31/03/2022

1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

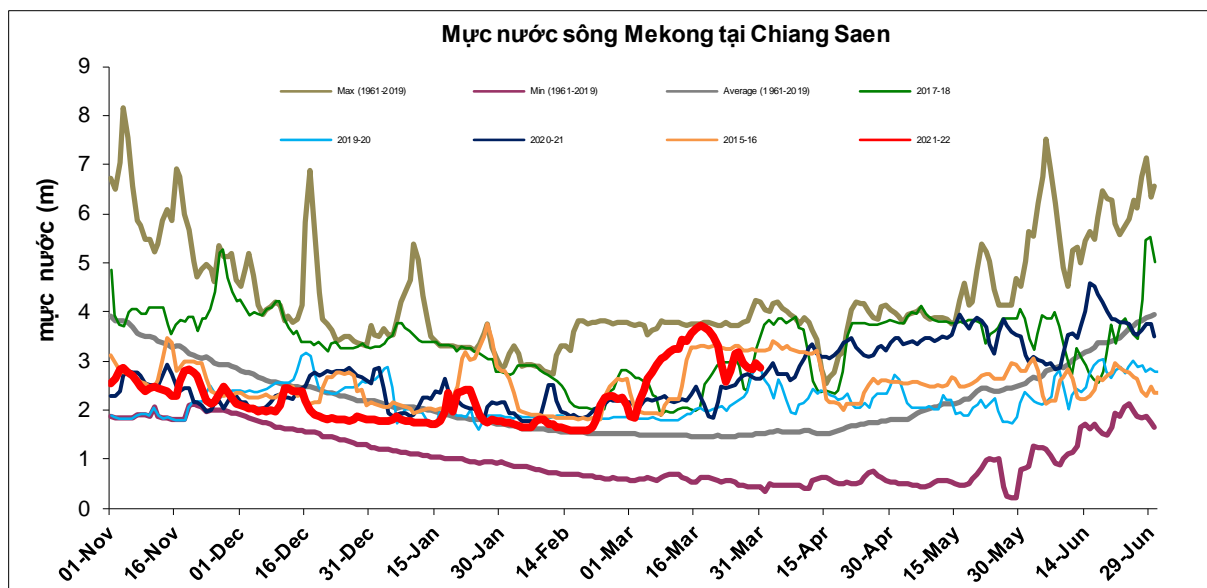
Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 31/03/2022	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm				
			Năm TB	2020-2021	2019-2020	2017-2018	2015-2016
Chiang Saen	m	2,87	1,34	0,23	0,07	-0,68	-0,33
Kratie	m	8,61	2,35	1,35	1,80	1,23	1,50
Prekdam	m	1,31	0,22	0,29	0,27	0,23	0,15
Dung tích hồ	Tỷ m ³	2,14	0,01	0,04	0,61	-0,15	0,72

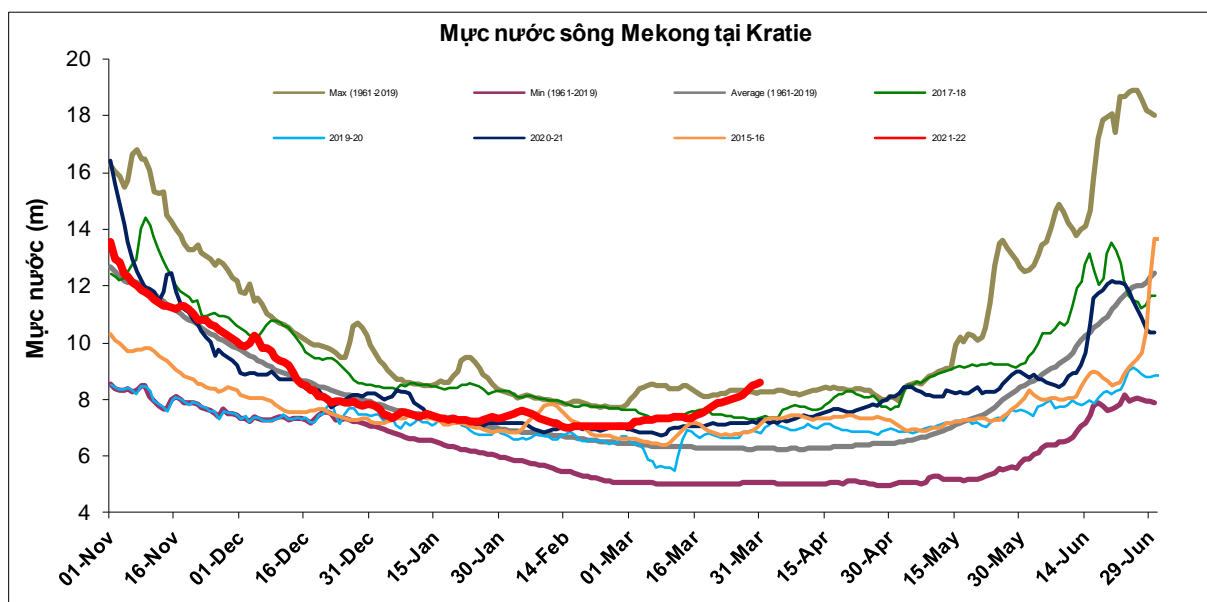
Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 31/03/2022 tại trạm

Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan, cập nhật 31/03/2022



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie, cập nhật ngày 31/03/2022

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 31/03/2022	Mức nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn				
		Năm TB	2016	2017	2018	2020
Tân Châu	1,37	0,17	0,44	-0,05	0,10	0,22
Châu Đốc	1,53	0,18	0,35	-0,05	0,11	0,38
Mỹ Thuận	1,33	0,19	0,53	-0,10	0,00	0,46
Cần Thơ	1,34	0,10	0,42	-0,21	-0,03	0,44

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công phụ thuộc vào điều tiết thủy điện, dòng chảy đầu nguồn đồng bằng sông Cửu Long thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Mực nước hôm nay đã tăng thêm 0,62 m so với tuần trước đó.

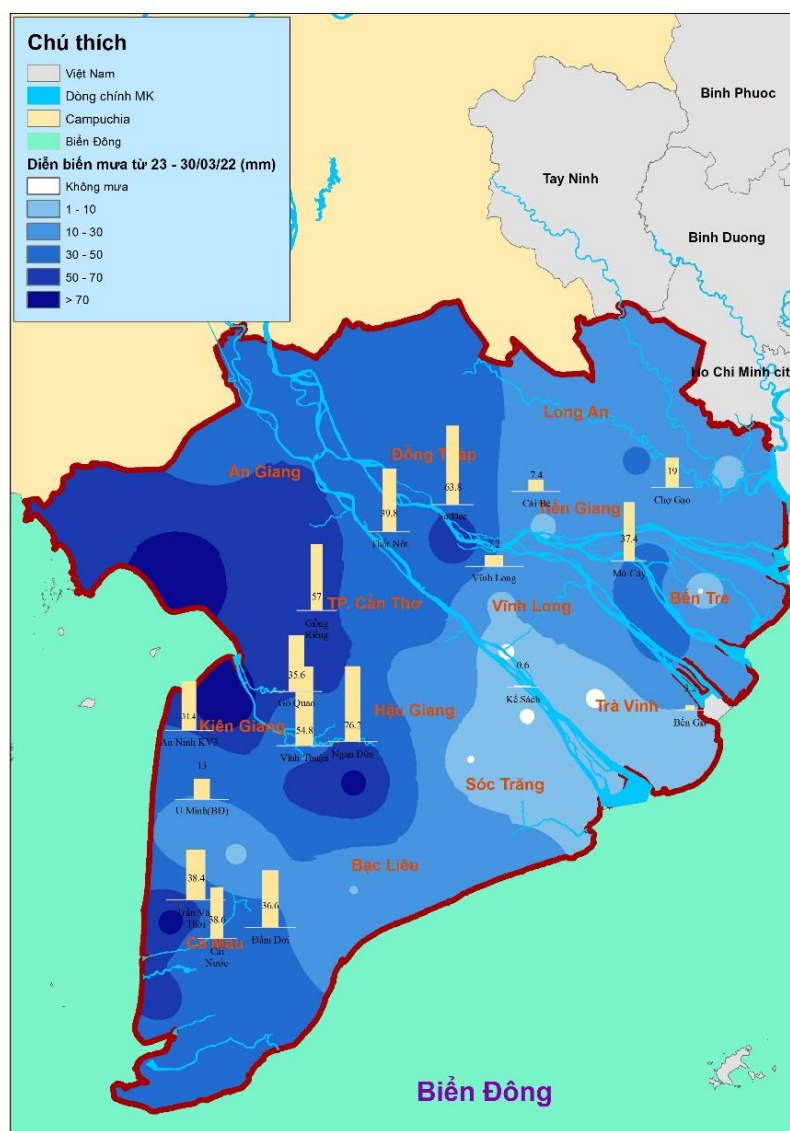
Tính đến 07 giờ ngày 31/03/2022, mực nước tại Kratie ở mức 8,61 m, cao hơn mực nước trung bình nhiều năm, mùa khô 2015-2016, 2017-2018, 2019-2020 và 2020-2021 lần lượt là 2,35 m, 1,50 m, 1,23 m, 1,80 m và 1,35 m.

- Tại Biển Hồ: Dung tích Biển Hồ hiện còn lại khoảng 2,21 tỷ m³, tương đương với dung tích trung bình nhiều năm và mùa khô 2020-2021. Cao hơn mùa khô 2015-2016 là 0,72 tỷ m³, 2019-2020 là 0,61 tỷ m³, thấp hơn 2017-2018 là 0,15 tỷ m³.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 31/03/2022 đạt 1,37 m và 1,53 m. Dự báo xu thế mực nước đầu nguồn ĐBSCL sẽ giảm trong thời gian tới.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên ĐBSCL (từ ngày 23 đến 30/03/2022)

Tình hình mưa trên đồng bằng từ ngày 23 đến 30/03/2022: mưa xuất hiện nhiều nơi trên vùng Đồng bằng với vũ lượng trung bình khoảng 30-50 mm. Một số nơi mưa lớn với vũ lượng trên 70 mm như Kiên Giang, Cà Mau (Hình 4).

Dự báo trong tuần tới vùng ĐBSCL sẽ tiếp tục có mưa xuất hiện trên diện rộng với

vũ lượng khoảng 60-80 mm.

ENSO đang ở pha lạnh, dự báo ảnh hưởng La Nina tiếp tục kéo dài đến tháng 5 sau nghiêng về trung tính, năm 2022 mưa dự báo xuất hiện sớm.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 24/3 - 31/3 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 1.480 m³/s đến 1.714 m³/s. Hiện mực nước tại Cảnh Hồng ở mức 536,65m tương ứng với lưu lượng khoảng 1.480 m³/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công còn dung tích điều tiết bình quân vào khoảng 48,8%, tương đương với tổng dung tích còn khoảng 32,0 tỷ m³.

Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL từ tháng 4 đến cuối mùa khô tại Bảng 3. Lưu lượng bình quân ở mức cao hơn trung bình nhiều năm, ảnh hưởng của xả nước gia tăng từ thủy điện Trung Quốc và hạ lưu vực Mê Công sẽ có tác động tích cực đến giảm xâm nhập mặn ở các tháng 4 và 5 nếu không có gì bất thường từ vận hành giảm xả nước ở các thủy điện.

Bảng 3: So sánh lưu lượng dự báo tại Kratie 2021-2022 với một số năm

Tháng	QKratie (m ³ /s)	So với một số năm						
		Năm TB	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19	2019-20	2020-21
4	4.400	2.409	991	-242	268	-423	1.533	727
5	5.000	1.708	1.758	-2.108	-970	55	1.861	-3

Dự báo xâm nhập mặn lớn nhất trong tháng 4 với ranh mặn 1g/l trên sông Tiền 40-50 km, sông Hàm Luông 50-55 km, các cửa sông khác 45-50 km, trên hệ thống sông Vàm Cỏ mặn vào sâu 65-70 km. Ven biển Tây, có hệ thống thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé đã đi vào hoạt động, mặn đã chủ động kiểm soát. Chi tiết nguồn nước, xâm nhập mặn tại các vùng như dưới đây:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP, Cần Thơ, nguồn nước dồi dào, đảm bảo thực hiện các kế hoạch sản xuất.

- Vùng giữa ĐBSCL, tháng 4, mặn có thể xâm nhập sâu đến 40-55 km (tùy cửa sông) làm ảnh hưởng thời đoạn đến các cửa lấy nước vào những ngày triều cao từ ngày 1/4 - 3/4/2022 và 14/4 - 17/4/2022.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang) được xem là có thể bị ảnh hưởng đến sản xuất cả mặn và ngọt ở vùng này. Mặn đang giảm dần do tác động của nguồn nước gia tăng từ thượng lưu về Đồng bằng và mưa trái mùa nhưng cần đề phòng rủi ro tại vùng chưa có kiểm soát mặn triệt để. Vì vậy, cần tăng cường công tác giám sát mặn và kiểm tra độ mặn trước khi lấy nước.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC

Xâm nhập mặn ở tháng 4, dự báo có xu thế giảm gay gắt, nguồn nước ngọt trên dòng chính gia tăng. Tuy vậy, các khu vực ven biển, cửa sông vẫn còn ảnh hưởng của xâm nhập mặn, nhất là vào những ngày triều cao. Để phòng tránh các thiệt hại do mặn gây ra, các địa phương cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý chuyên ngành về lịch mùa vụ, cơ cấu cây trồng, các vùng cách biển 30-40 km nên chờ nguồn nước ngọt trên sông ổn định hoặc mưa diện rộng mới xuống giống vụ Hè Thu 2022. Đồng thời phối hợp với các đơn vị quản lý và khai thác công trình thủy lợi, cập nhật lịch

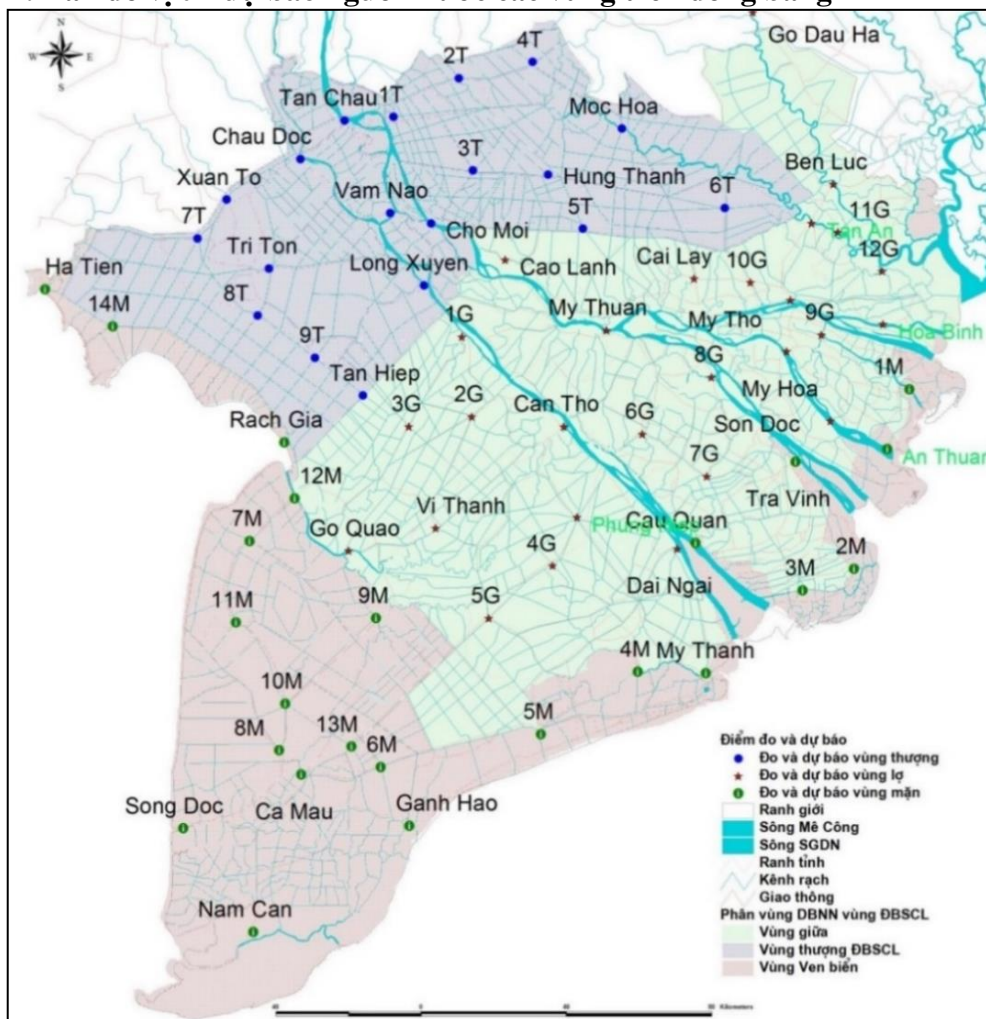
vận hành tiêu xổ các cống để thau rửa, cày xới đồng ruộng, chuẩn bị mùa vụ tiếp theo. Tại vùng trồng cây ăn quả, rau màu hoặc cây trồng có độ mặn thấp cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn trước khi tưới.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	31/03	Ngày dự báo						
			01/04	02/04	03/04	04/04	05/04	06/04	07/04
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,13	1,14	1,15	1,14	1,13	1,10	1,09	1,08
2	2T	0,76	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77	0,76	0,74
3	3T	0,83	0,84	0,83	0,82	0,82	0,82	0,82	0,82
4	4T	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,56	0,56
5	5T	0,93	0,93	0,93	0,92	0,92	0,91	0,91	0,91
6	6T	0,70	0,70	0,70	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69
7	7T	0,37	0,36	0,35	0,35	0,34	0,34	0,33	0,32
8	8T	0,34	0,33	0,32	0,31	0,31	0,31	0,30	0,30
9	9T	0,43	0,42	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,41
10	Châu Đốc	1,53	1,53	1,55	1,53	1,52	1,49	1,48	1,47
11	Chợ Mới	1,29	1,30	1,31	1,30	1,28	1,26	1,25	1,24
12	Hưng Thạnh	0,91	0,91	0,91	0,90	0,90	0,90	0,89	0,89
13	Long Xuyên	1,42	1,44	1,44	1,42	1,41	1,39	1,37	1,37
14	Mộc hóa	0,65	0,65	0,65	0,64	0,64	0,64	0,63	0,63
15	Tân Châu	1,37	1,37	1,38	1,36	1,35	1,32	1,29	1,28
16	Tân Hiệp	0,42	0,40	0,37	0,37	0,38	0,39	0,40	0,41

STT	Trạm	31/03	Ngày dự báo						
			01/04	02/04	03/04	04/04	05/04	06/04	07/04
17	Tri Tôn	0,57	0,56	0,54	0,54	0,54	0,54	0,53	0,53
18	Vàm Nao	1,46	1,47	1,48	1,46	1,45	1,42	1,40	1,40
19	Xuân Tô	0,43	0,43	0,43	0,42	0,42	0,42	0,40	0,40
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,39	1,39	1,41	1,40	1,38	1,35	1,34	1,35
2	2G	0,73	0,73	0,71	0,70	0,70	0,71	0,71	0,72
3	3G	0,43	0,40	0,36	0,37	0,39	0,41	0,42	0,43
4	4G	0,64	0,64	0,63	0,62	0,59	0,60	0,60	0,61
5	5G	0,37	0,34	0,30	0,29	0,30	0,30	0,30	0,30
6	6G	1,45	1,46	1,43	1,40	1,38	1,34	1,31	1,27
7	7G	0,36	0,31	0,25	0,25	0,31	0,37	0,39	0,41
8	8G	1,28	1,28	1,26	1,23	1,20	1,16	1,10	1,06
9	9G	0,97	0,99	1,00	0,98	0,97	0,97	0,98	0,98
10	10G	0,67	0,66	0,68	0,67	0,64	0,62	0,60	0,56
11	11G	1,02	1,02	1,03	1,01	0,97	0,92	0,85	0,79
12	12G	1,26	1,27	1,25	1,23	1,19	1,11	0,98	0,88
13	Bến Lức	0,93	0,97	0,97	0,94	0,93	0,90	0,87	0,84
14	Cai Lậy	1,16	1,16	1,17	1,16	1,14	1,11	1,08	1,05
15	Cần Thơ	1,34	1,35	1,33	1,31	1,29	1,26	1,23	1,20
16	Cao Lãnh	1,22	1,24	1,24	1,23	1,22	1,21	1,21	1,21
17	Đại Ngãi	1,61	1,56	1,50	1,48	1,41	1,35	1,21	1,16
18	Gò Dầu Hạ	0,64	0,64	0,62	0,57	0,60	0,62	0,62	0,65
19	Gò Quao	0,63	0,59	0,51	0,56	0,59	0,62	0,64	0,64
20	Hòa Bình	1,38	1,40	1,38	1,35	1,32	1,24	1,12	1,02
21	Mỹ Hoà	1,34	1,34	1,33	1,32	1,29	1,22	1,17	1,10
22	Mỹ Tho	1,49	1,46	1,47	1,47	1,43	1,35	1,25	1,15
23	Mỹ Thuận	1,33	1,34	1,33	1,31	1,28	1,24	1,20	1,16
24	Phụng Hiệp	1,16	1,17	1,14	1,12	1,10	1,07	1,04	1,01
25	Sơn Đốc	1,62	1,59	1,54	1,54	1,46	1,39	1,26	1,12
26	Tân An	1,14	1,16	1,16	1,13	1,11	1,04	0,97	0,90
27	Vị Thanh	0,57	0,52	0,51	0,54	0,55	0,56	0,57	0,58
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,47	1,49	1,46	1,45	1,40	1,32	1,18	1,07
2	2M	1,52	1,45	1,43	1,43	1,36	1,27	1,21	1,17
3	3M	1,66	1,65	1,59	1,57	1,52	1,40	1,35	1,30
4	4M	1,80	1,82	1,75	1,70	1,67	1,56	1,49	1,42
5	5M	1,73	1,72	1,64	1,64	1,60	1,55	1,47	1,40
6	6M	0,91	0,93	0,91	0,90	0,91	0,89	0,92	0,91
7	7M	0,35	0,31	0,29	0,31	0,32	0,33	0,34	0,35
8	8M	0,39	0,35	0,37	0,37	0,37	0,38	0,38	0,38
9	9M	0,33	0,29	0,23	0,27	0,30	0,31	0,33	0,34
10	10M	0,37	0,33	0,34	0,35	0,35	0,36	0,36	0,37
11	11M	0,35	0,31	0,30	0,31	0,32	0,33	0,33	0,33

STT	Trạm	31/03	Ngày dự báo						
			01/04	02/04	03/04	04/04	05/04	06/04	07/04
12	12M	0,59	0,46	0,48	0,57	0,64	0,69	0,72	0,71
13	13M	0,33	0,31	0,34	0,30	0,29	0,29	0,30	0,30
14	14M	0,23	0,23	0,22	0,22	0,21	0,19	0,18	0,17
15	An Thuận	1,58	1,58	1,51	1,51	1,45	1,37	1,23	1,10
16	Cà Mau	0,61	0,58	0,56	0,57	0,58	0,58	0,58	0,59
17	Cầu Quan	1,34	1,32	1,31	1,27	1,21	1,15	1,11	1,06
18	Gành Hào	1,68	1,72	1,69	1,63	1,61	1,55	1,44	1,37
19	Hà Tiên	0,27	0,24	0,23	0,23	0,22	0,21	0,19	0,19
20	Mỹ Thanh	1,95	1,93	1,89	1,85	1,79	1,66	1,62	1,56
21	Năm Căn	1,29	1,30	1,30	1,31	1,30	1,26	1,22	1,15
22	Rạch Giá	0,27	0,24	0,23	0,23	0,22	0,21	0,19	0,19
23	Sông Đốc	0,75	0,72	0,75	0,78	0,83	0,85	0,88	0,88
24	Trà Vinh	1,39	1,37	1,31	1,29	1,26	1,17	1,12	1,09

Phụ lục 3: Cập nhật và dự báo độ mặn lớn nhất một số trạm chính vùng trên ĐBSCL

Ngày	31/03	01/04	02/04	03/04	04/04	05/04	06/04	07/04
An Thuận	16,41	16,16	14,54	14,20	13,97	13,57	13,26	13,07
Cầu Quan	2,90	3,10	2,70	2,10	1,13	0,80	0,75	0,70
Gành Hào	28,94	28,92	28,95	28,92	28,86	28,81	28,74	28,64
Mỹ Thanh	12,73	12,70	12,73	12,59	12,47	12,47	12,48	12,49
Sông Đốc	29,41	29,39	29,69	29,78	29,86	29,92	29,96	29,96
Trà Vinh	2,80	3,00	2,80	2,00	1,20	1,00	0,95	0,90
Gò Quao	1,04	0,53	1,24	1,63	1,64	1,54	1,55	1,42
Vàm Kênh	14,32	14,73	14,96	14,94	15,10	15,21	15,18	15,34
Mỹ Hóa	1,50	1,90	1,80	1,40	1,30	1,20	1,25	1,15
Đại Ngãi	2,40	2,60	2,30	1,20	0,40	0,30	0,30	0,25